

Bản án số: 99/2023/DS-ST
Ngày: 12 - 4 - 2023
“Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Thị Tuyết Trinh

Ông Võ Thành Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Thùy An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 12 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 75 đường L, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Hương T, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 70/14 đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 7 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà có cho bị đơn là bà Huỳnh Thị Hương T vay tiền theo các giấy vay như sau:

- Giấy vay nợ ngày 05/3/2011 cho vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Bị đơn đã trả lãi như thỏa thuận đến tháng 6/2012 thì ngưng không trả, hiện còn nợ tiền lãi từ tháng 7/2012 đến tháng 01/2013 là 18.000.000 đồng, chưa trả gốc.

- Giấy mượn tiền ngày 21/6/2011 cho vay 30.000.000 đồng, các bên thỏa thuận miệng tiền lãi nhưng vì thời gian đã lâu nên bà không nhớ mức lãi thỏa

thuận, chỉ nhớ là trả góp 500.000đ/ngày, trả trong 70 ngày. Bị đơn đã trả lãi đầy đủ và trả gốc được 20.000.000 đồng, hiện còn nợ gốc 10.000.000 đồng.

- Ngày 08/4/2012 cho vay 20.000.000 đồng, bị đơn không viết giấy nợ mà bà tự ghi vào sổ nợ, các bên thỏa thuận miệng lãi suất 2% đến 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Bị đơn không trả lãi như thỏa thuận, đến ngày 05/01/2013 bị đơn trả 10.000.000 đồng bao gồm cả gốc, lãi nên hiện còn lại 15.000.000 đồng.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các khoản nợ sau: 100.000.000 đồng nợ gốc và 18.000.000 đồng nợ lãi của Giấy vay nợ ngày 05/3/2011, 10.000.000 đồng nợ gốc của Giấy mượn tiền ngày 21/6/2011 và 15.000.000 đồng nợ gốc của khoản vay ngày 08/4/2012. Tổng số tiền bà yêu cầu bị đơn trả là 143.000.000 đồng, bao gồm nợ gốc 125.000.000 đồng và nợ lãi 18.000.000 đồng.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Hương T trình bày:

Bà xác nhận có viết giấy vay tiền cho nguyên đơn theo Giấy vay nợ ngày 05/3/2011 và Giấy mượn tiền ngày 21/6/2011, bà không vay của nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng ngày 08/4/2012 như nguyên đơn trình bày. Bà đã trả nợ gốc của khoản vay ngày 05/3/2011 là 100.000.000 đồng và tiền lãi như thỏa thuận, hiện bà còn nợ 06 tháng tiền lãi của khoản vay này từ tháng 7/2012 đến tháng 01/2013 là 18.000.000 đồng và nợ tiền gốc của khoản vay ngày 21/6/2011 là 10.000.000 đồng, khi trả nợ bà không lấy lại giấy nợ mà ghi trực tiếp vào sổ nợ của bà Đ, bà không có chứng cứ gì chứng minh cho việc đã trả nợ.

Số tiền bà còn nợ của 02 khoản vay trên là 28.000.000 đồng. Ngoài ra, bà có vay của nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng vì đã lâu nên bà không nhớ cụ thể thời gian nhưng bà xác định không phải là khoản vay 20.000.000 ngày 08/4/2012, khi vay bà có ghi trong sổ nợ của nguyên đơn. Tổng số tiền bà nợ nguyên đơn đến ngày 05/01/2013 là 43.000.000 đồng, cùng ngày bà có trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng nên hiện nay bà chỉ còn nợ số tiền 33.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả một lần hết số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực, không yêu cầu tính lãi thời gian sau ngày 05/01/2013 đến nay.

Bị đơn xác định chỉ còn nợ số tiền 33.000.000 đồng nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời đề nghị Tòa điều chỉnh lại tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn đối với khoản vay ngày 05/3/2011.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc của 02 giấy

vay tiền ngày 05/3/2011 và 21/6/2011 là 110.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi 18.000.000 đồng bị đơn chưa thanh toán được tính lại theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 143.000.000 đồng là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Thời điểm thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ “Tranh chấp đòi lại tài sản” là chưa phù hợp, cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Huỳnh Thị Hương T có nơi cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hai bên đương sự đều thừa nhận: Nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 05/3/2011, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và số tiền 30.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 21/6/2011, thỏa thuận trả góp 500.000 đồng/ngày, trả trong thời hạn 70 ngày. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã hình thành giao dịch dân sự cho vay tài sản, phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 473, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Nguyên đơn xác định kể từ thời điểm vay tiền cho đến nay bị đơn chỉ trả 20.000.000 nợ gốc của khoản vay ngày 21/6/2011, phía bị đơn cho rằng ngoài khoản nợ gốc đã trả trên bị đơn cũng đã trả 100.000.000 đồng nợ gốc của khoản vay ngày 05/3/2011 nhưng bị đơn không chứng minh được việc trả nợ và cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bị đơn có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng trong quá trình Tòa giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa xem xét. Xét thấy, nghĩa vụ chứng minh việc trả nợ là của bị đơn nhưng bị đơn không chứng minh được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ xét xử vụ án. Xét, nguyên đơn đã thực hiện thông báo về việc đòi nợ cho bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 đối với khoản vay ngày 05/3/2011 và đã quá thời hạn các bên thỏa thuận trả nợ đối với khoản vay ngày 21/6/2011 nhưng bị đơn vẫn không thực hiện việc trả nợ. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng của 02 khoản vay nêu trên là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại các điều 471, 474, 477 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với khoản nợ ngày 08/4/2012 số tiền 20.000.000 đồng: Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến khoản nợ và cũng không được bị đơn thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

2.2 Xét yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi từ tháng 7/2012 đến tháng 01/2013 là 18.000.000 đồng:

Mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy vay nợ ngày 05/3/2011 là 3%/tháng, nguyên đơn xác nhận từ khi vay đến tháng 6/2012 bị đơn trả lãi như thỏa thuận, hiện còn nợ lãi từ tháng 7/2012 đến tháng 01/2013 là 18.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 476, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận nhưng việc hai bên thỏa thuận với mức lãi suất 3%/tháng là vượt quá quy định pháp luật.

Căn cứ theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/ năm, tương đương 0,75%/ tháng; 150% của 0,75%/tháng là 1,125%/tháng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, tiền lãi được tính và điều chỉnh lại như sau:

Từ ngày 05/3/2011 đến ngày 05/7/2012 là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 18.000.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi thực tế nguyên đơn đã nhận từ ngày 05/03/2011 đến ngày 05/7/2012 là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 48.000.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi sau khi được điều chỉnh còn lại là 30.000.000 đồng sẽ được trừ vào nợ gốc: $110.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 80.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền lãi còn nợ từ ngày 05/7/2012 đến ngày 05/01/2013 theo mức thỏa thuận 3%/tháng là 18.000.000 đồng, được điều chỉnh lại như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 6.750.000 \text{ đồng}$.

Do đó, số tiền lãi còn nợ nguyên đơn yêu cầu cao hơn quy định là 11.250.000 đồng.

Như vậy, tổng nợ gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 86.750.000 đồng; trong đó bao gồm nợ gốc 80.000.000 đồng của Giấy vay nợ ngày 05/3/2011, giấy mượn tiền ngày 21/6/2011 và nợ lãi tính từ ngày 05/7/2012 đến ngày 05/01/2013 là 6.750.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc của 02 giấy vay tiền ngày 05/3/2011 và 21/6/2011 là 110.000.000 đồng. Như đã phân tích trên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự đề nghị nêu trên của Viện kiểm sát là có cơ sở. Tuy nhiên, việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với khoản tiền lãi bị đơn chưa trả được tính lại theo quy định của pháp luật nhưng không chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc điều chỉnh lại tiền lãi 3% đã trả cho nguyên đơn từ ngày 05/3/2011 đến ngày 05/6/2012 đối với khoản vay ngày 05/3/2011 là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn và không phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, không chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát về việc buộc bị đơn trả nguyên đơn tổng số

nợ gốc là 110.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 147, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 471, 474, 476, 477 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ Luật án phí, lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bà Huỳnh Thị Hương T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ là 86.750.000 đồng, bao gồm nợ gốc 80.000.000 đồng theo Giấy vay nợ ngày 05/3/2011, giấy mượn tiền ngày 21/6/2011 và tiền lãi còn nợ của khoản vay ngày 05/3/2011 từ ngày 05/7/2012 đến ngày 05/01/2013 là 6.750.000 đồng.

Thời hạn trả nợ: Ngay sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 08/4/2012 và không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi còn nợ từ ngày 05/7/2012 đến ngày 05/01/2013 của khoản vay ngày 05/3/2011 là 11.250.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Đ, bị đơn bà Huỳnh Thị Hương T thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

4 . Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.GV;
- Chi cục THADS Q.GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên